

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý III/2026	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	44.750	20.269	84.117	188%	105%
I	Thu nội địa	44.750	20.269	84.117	188%	105%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
III	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ	273.220	101.608	298.330	109%	121%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	44.750	20.269	84.117	188%	107%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.280	1.905	3.232	142%	356%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	42.470	18.365	80.885	190%	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	228.470	72.705	196.761	86%	113%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	180.871	45.183	135.585	75%	146%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	47.599	27.522	61.176	129%	82%
III	Thu kết dư		7.649	7.649		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			8.819		
V	Thu từ cấp dưới nộp lên		985	985		
C	TỔNG CHI NSDP	258.331	71.614	177.906	141%	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	258.331	69.264	174.284	141%	114%
1	Chi đầu tư phát triển	9.937	6.072	7.240	73%	
2	Chi thường xuyên	243.994	63.192	167.044	68%	104%
3	Dự phòng NSNN	4.400		-		
4	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NST cho NSDP		2.350	3.622		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi nộp trả NS cấp trên		985	985		4%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý III	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	44.750	20.269	83.242	186%	95%
I	Thu nội địa	44.750	20.269	83.242	186%	95%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		625	2.284		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		534	1.229		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.500	8.719	27.660	241%	94%
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.590	875	5.835	104%	249%
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	13.700	4.560	14.645	107%	98%
	<i>Trởo: Lệ phí trước bạ</i>	14.000	3.208	12.647	90%	131%
7	Các khoản thu về nhà, đất	12.920	4.435	30.405	235%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>			-		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	140	28	52	37%	24%
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	180	-	277	154%	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	12.600	4.407	30.076	239%	56%
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
11	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
12	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	40			0%	
13	Thu khác ngân sách	1.000	520	1.183	118%	50%
II	Thu viện trợ					
III	Thu huy động, đóng góp					

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý III	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	258.331	72.599	178.891	69%	6925%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	258.331	69.264	174.284	73%	104%
I	Chi đầu tư phát triển	9.937	6.072	7.240	73%	0%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	9.937	6.072	7.240	73%	
-	Chi quốc phòng			-		
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			-		
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		574	1.451		
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-		
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-		
-	Chi văn hóa thông tin		-	279		0%
-	Chi phát thanh, truyền hình			-		
-	Chi thể dục, thể thao			-		
-	Chi bảo vệ môi trường			-		
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.498	5.510		0%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			-		
-	Chi bảo đảm xã hội			-		
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		-	-		
II	Chi trả nợ lãi			-		
III	Chi thường xuyên	240.806	63.192	167.044	0	104%
1	Chi quốc phòng	2.454	39	1.765		
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	500	102	158		1566%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	124.235	38.168	91.549		177%
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150		-		
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.754	2.704	7.984		
6	Chi văn hóa thông tin	232	3	34		
7	Chi phát thanh, truyền hình	90		-		
8	Chi thể dục, thể thao	230	11	62		
9	Chi bảo vệ môi trường	2.500	338	1.197		
10	Chi các hoạt động kinh tế	15.317	1.039	1.550		1421%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	43.032	8.463	23.777	0,0	25%
12	Chi bảo đảm xã hội	48.312	12.326	38.969		238%

IV	Dự phòng ngân sách nhà nước	4.400		-	0,0	
V	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế	1.906		-		
VI	Các nhiệm vụ chi khác	1.282		-		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NSCX		2.350	3.622		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách		2.350	3.622		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Chi đầu tư					
-	Chi thường xuyên					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		985	985		

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số			
1	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách			
2	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương			
3	Chi đầu tư một số dự án quan trọng			
4	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			